

UNIT 2: RELATIONSHIPS

PRONUNCIATION (trang 12 SBT tiếng Anh 11)

Task 1. Underline the words that could be contracted in the short exchanges.

Then rewrite these exchanges using the contracted forms.

(Gạch dưới những từ có thể được rút ngắn trong các cuộc trao đổi ngắn. Sau đó, viết lại các trao đổi này bằng cách sử dụng dạng rút ngắn.)

1. A: Where is the shopping? Have you not done it?

B Yes, I have done all the shopping for the whole week. It is in the kitchen.

Example:

A: Where is the shopping? Have you not done it?

B Yes, I have done all the shopping for the whole week. It is in the kitchen.

Contracted forms:

Where's the shopping? Haven't you done it?

Yes, I've done all the shopping for the whole week. It's in the kitchen.

Lời giải chi tiết:

2. A: What is your new teacher like?

B: She is very caring and sympathetic.

=> **Contracted forms:**

A: What's your new teacher like?

B: She's very caring and sympathetic.

3. A: I do not drink coffee. I would like a cup of tea, please.

B: Here you are.

=> **Contracted forms:**

A: I don't drink coffee. I'd like a cup of tea, please.

B: Here you are.

4. A: There is not enough food for the guests.

B: Yes, there is! There are lots of sandwiches and cakes in the fridge.

=> **Contracted forms:**

A: There isn't enough food for the guests. / There's not enough food for the guests.

B: Yes, there is! There're lots of sandwiches and cakes in the fridge.

5. A: They are not interested in playing sports.

B: I am sure they are.

=> **Contracted forms:**

A: They aren't interested in playing sports. / They're not interested in playing sports.

B: I'm sure they are.

6. A: Is that your puppy? It is very cute.

B: Yes. My dad has just bought it for my birthday.

=> **Contracted forms:**

A: Is that your puppy? It's very cute.

B: Yes. My dad's just bought it for my birthday.

7. A: What is Tom doing?

B: He is practising singing. He will take part in a singing contest.

=> **Contracted forms:**

A: What's Tom doing?

B: He's practising singing. He'll take part in a singing contest.

Task 2. Practise the exchanges with a partner. Use the contracted forms.

(Thực hành các trao đổi với một người bạn. Sử dụng dạng rút ngắn.)

VOCABULARY & GRAMMAR (trang 13 tiếng Anh 11)

Task 1. Do the following crossword puzzle.

(Giải câu đố ô chữ)



Tạm dịch: kết thúc một mối quan hệ

2. showing that you understand and care about people who have problems

=> sympathetic (adj): thông cảm, đồng cảm, cảm thông

Tam dịch: trở lại thành bạn bè sau cuộc tranh cãi

4. knowing someone very well and having an affection for them

=> close (adj): gần gũi, thân thiết, thân cận

5. concerned with love; showing feelings of love

Tạm dịch: liên quan đến hoặc bị ảnh hưởng bởi tình yêu, thể hiện tình cảm

=> romantic (adj): lãng mạn

6. a person who gives advice to people having problems

Tạm dịch: một người đưa ra lời khuyên đến người gặp vấn đề

=> counsellor (n): tư vấn viên, cố vấn

7. going out with a person who might become a boyfriend or girlfriend

Tạm dịch: đi chơi, đi ra ngoài với một người có thể trở thành bạn trai hoặc bạn gái

=> dating (v): hẹn hò

8. very sad and without hope

Tạm dịch: buồn bã và tuyệt vọng

=> depressed (adj): chán nản, buồn phiền, trầm cảm

9. the state of being friends

Tạm dịch: trạng thái là bạn bè

=> friendship (n): tình bạn

Lời giải chi tiết:

Hàng ngang:

1. BREAK-UP

2. SYMPATHETIC

3. RECONCILE

4. CLOSE

5. ROMANTIC

6. COUNSELLOR

7. DATING

8. DEPRESSED<

9. FRIENDSHIP

Hàng dọc:

RELATIONSHIPS

Task 2. Complete the sentences with the correct form of the words from the crossword puzzle.

(Hoàn thành các câu với hình thức đúng của từ từ câu đố ô chữ.)

1. When Laura suffered a _____ in her relationship, she saw a _____ for advice.

=> When Laura suffered a **break-up** in her relationship, she saw a **counsellor** for advice.

Tạm dịch: *Khi Laura trải qua sự đổ vỡ trong mối quan hệ của mình, cô ấy đã gặp cố vấn cho lời khuyên.*

Giải thích: Cả hai chỗ trống đều đứng sau 'a' cần điền danh từ đếm được số ít và phù hợp ý nghĩa.

break-up (n): chia tay

counsellor (n): tư vấn viên, cố vấn

2. My friends advised me to contact a _____ agency that arranges meetings between single people who want to begin a _____ relationship.

=> My friends advised me to contact a **dating** agency that arranges meetings between single people who want to begin a **romantic** relationship.

Tạm dịch: *Bạn bè của tôi khuyên tôi nên liên hệ với một công ty hẹn hò sắp xếp các cuộc gặp gỡ giữa những người độc thân muốn bắt đầu một mối quan hệ lãng mạn.*

Giải thích:

'Dating agency' là một cụm chỉ những công ty phục vụ những dịch vụ hẹn hò

Chỗ trống thứ hai đứng trước danh từ cần điền một tính từ có nghĩa phù hợp.

3. I had an argument with one of my _____ friends, but I've managed to _____ with her.

=> I had an argument with one of my **close** friends, but I've managed to **reconcile** with her.

Tạm dịch: Tôi đã có một cuộc cãi vã với một trong những người bạn thân của tôi, nhưng tôi đã làm hòa được với cô ấy.

Giải thích:

'close friend' là một cụm: bạn thân

manage to do something: thành công, đạt được, xoay xở được làm việc gì => chỗ trống thứ hai cần điền một động từ thích hợp

reconcile (v) with somebody: làm hòa với ai

4. To maintain a lifelong _____ you should be _____ and care about your friends' feelings.

=> To maintain a lifelong **friendship** you should be **sympathetic** and care about your friends' feelings.

Tạm dịch: Để duy trì tình bạn trọn đời, bạn nên thông cảm và quan tâm đến cảm xúc của bạn bè.

Giải thích:

friendship (n): tình bạn

sympathetic (adj): thông cảm, đồng cảm, cảm thông

5. When you are _____, look for something to do. It'll help you to forget your problems.

=> When you are **depressed**, look for something to do. It'll help you to forget your problems.

Tạm dịch: Khi bạn buồn phiền và căng thẳng, hãy tìm thứ gì đó để làm. Nó sẽ giúp bạn quên đi vấn đề của mình.

Giải thích: depressed (adj): chán nản, buồn phiền, trầm cảm

Câu 3

Task 3. Complete the sentences with the verbs in the box. Use each verb once only. Make changes to their form, if necessary.

(Hoàn thành các câu với động từ trong hộp. Sử dụng mỗi động từ chỉ một lần. Thay đổi hình thức, nếu cần.)

feel sound smell
get taste look

1. Anna's boyfriend_____ friendly. Where did she meet him?
2. I didn't think it was you. Your voice_____ strange on the phone.
3. When Tuan _____ older, he'll be mature enough to make the right decisions.
4. This coat_____ very tight. Do you have a bigger size?
5. This perfume _____ amazing. I'll buy it for my mum's birthday.
6. This curry_____ delicious. Is it Thai or Indian?

Lời giải chi tiết:

1. looks	2. sounded/ sounds	3. gets
4. feels	5. smells	6. tastes

1. Anna's boyfriend **looks** friendly. Where did she meet him?

Tạm dịch: Bạn trai của Anna trông có vẻ thân thiện. Cô ấy đã gặp anh ta ở đâu vậy?

Giải thích:

- 'look' là một liên động từ theo sau là một tính từ: trông, nhìn

- động từ diễn tả cảm nghĩ của người nói nên chia HTĐ, chủ ngữ là ngôi thứ ba số ít nên thêm 's'

2. I didn't think it was you. Your voice sounded/ sounds strange on the phone.

Tạm dịch: Tôi đã không nghĩ đó là bạn. Giọng của bạn nghe lạ lạ trên điện thoại.

Giải thích:

- 'sound' là một liên động từ theo sau là một tính từ: nghe (có vẻ)

- động từ diễn tả một sự thật hay một trạng thái đã diễn ra trong quá khứ nên có thể chia HTĐ hoặc QKĐ

3. When Tuan gets older, he'll be mature enough to make the right decisions.

Tạm dịch: Khi Tuấn trở nên lớn hơn, anh ấy sẽ đủ trưởng thành để đưa ra những quyết định đúng.

Giải thích:

- 'get' là một liên động từ theo sau là một tính từ: trở nên

- động từ nằm trong mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian trong câu diễn tả sự việc trong tương lai nên chia HTĐ

4. This coat feels very tight. Do you have a bigger size?

Tạm dịch: Chiếc áo choàng này cảm giác hơi chật. Bạn có cỡ lớn hơn không?

Giải thích:

- 'feel' là một liên động từ theo sau là một tính từ: cảm thấy, cảm giác

- động từ diễn tả cảm nhận, cảm giác nên chia HTĐ

5. This perfume smells amazing. I'll buy it for my mum's birthday.

Tạm dịch: Nước hoa này ngửi thật tuyệt. Tôi sẽ mua nó cho sinh nhật của mẹ.

Giải thích:

- 'smell' là một liên động từ theo sau là một tính từ: ngửi

- động từ diễn tả cảm nhận, cảm giác nên chia HTĐ

6. This curry tastes delicious. Is it Thai or Indian?

Tạm dịch: Cà ri này nếm rất ngon. Nó là món Thái hay Ấn Độ?

Giải thích:

- 'taste' là một liên động từ theo sau là một tính từ: nếm, có vị
- động từ diễn tả cảm nhận, cảm giác nên chia HTĐ

Task 4. Rewrite these sentences, using the cleft structure (It is/was ... that) to emphasise the underlined words or phrases.

(Viết lại những câu này, sử dụng cấu trúc (It is/was ... that) để nhấn mạnh các từ hoặc cụm từ được gạch chân.)

Giải thích chung:

Câu chẻ hay còn được gọi là câu nhấn mạnh. Chúng được sử dụng khi muốn nhấn mạnh vào một đối tượng hay sự việc nào đó. Câu thường chia làm hai vế, một vế chính và một vế là mệnh đề quan hệ sử dụng that, who,

It is/ was + focus + that.....

1. Tom's mum can speak three languages.
2. I am in charge of organising the storytelling contest.
3. We need your help, not your sympathy.
4. Hoa couldn't understand Phong's sense of humour.
5. They have a very good relationship with their neighbours.
6. Their wedding will be held on a luxury cruise ship.

Lời giải chi tiết:

1. It's Tom's mum that / who can speak three languages.

Tạm dịch: Đó là mẹ của Tom người mà có thể nói được 3 thứ tiếng.

2. It's me that is in charge of organising the storytelling contest. / It is I who am in charge of organising the storytelling contest.

Tạm dịch: Đó là tôi người mà có trách nhiệm về việc tổ chức cuộc thi kể chuyện.

3. It's your help that we need, not your sympathy.

Tạm dịch: Đó chính là sự giúp đỡ của bạn điều mà chúng tôi cần, không phải sự cảm thông.

4. It was Phong's sense of humour that Hoa couldn't understand.

Tạm dịch: Đó là khiếu hài hước của Phong điều mà Hoa không thể hiểu được.

5. It's their neighbours who they have a very good relationship with.

Tạm dịch: Đó chính là những người hàng xóm của chúng tôi người mà chúng tôi có mối quan hệ rất tốt.

6. It's on a luxury cruise ship that their wedding will be held.

Tạm dịch: Đó là trên chiếc thuyền sang trọng nơi mà đám cưới của họ sẽ được tổ chức.

Task 5. Pick out the wrong sentences and correct the mistakes.

(Chọn câu sai và sửa lỗi.)

1. Your room feels messy. When did you last clean it?

2. That was Jim who got married last month.

3. It was on their wedding anniversary that my dad gives my mum a diamond ring.

4. Peter greeted the guests warm.

5. It was in 1998 that Mark met Lucy in Japan.

6. The food in this restaurant was well, but the service was slow.

Lời giải chi tiết:

1. feels => looks

2. That was => It was

3. gives => gave

4. warm => warmly

5. (correct)

6. well => good

Giải thích chi tiết:

1. Your room **looks** messy. When did you last clean it?

Tạm dịch: Phòng của bạn trông bừa bộn. Lần cuối bạn dọn dẹp là khi nào?

Giải thích: look là động từ liên động từ theo sau là một tính từ: trông, nhìn

2. **It was** Jim who got married last month.

Tạm dịch: Đó là Jim người kết hôn vào tháng trước.

Giải thích: cấu trúc câu chẻ: It is/ was + focus + that....

3. It was on their wedding anniversary that my dad **gave** my mum a diamond ring.

Tạm dịch: Đó là vào kỉ niệm lễ cưới khi mà cha tôi đã đưa cho mẹ một chiếc nhẫn kim cương.

Giải thích: mệnh đề chính chia quá khứ đơn 'was' và đây là sự kiện đã diễn ra trong quá khứ nên chia thì QKĐ

4. Peter greeted the guests **warmly**.

Tạm dịch: Peter đã đón tiếp khách khứa nồng hậu.

Giải thích: greet (v) là động từ thường được bổ sung bằng trạng ngữ

5. Correct

Tạm dịch: Đó là vào năm 1998 khi mà Mark gặp Lucy ở Nhật.

Giải thích: câu đã thỏa mãn cấu trúc câu chẻ và chia động từ đúng thì QKĐ, dấu hiệu là thời điểm trong quá khứ 'in 1998'

6. The food in this restaurant was **good**, but the service was slow.

Tạm dịch: Đồ ăn ở nhà hàng này rất ngon, nhưng phục vụ hơi tệ.

Giải thích: sau động từ 'to be' là tính từ

READING (trang 15 SBT tiếng Anh 11)

Task 1. Read the first part of a text about dating and fill each gap with a word or a phrase from the box.

(Đọc phần đầu tiên của một văn bản về hẹn hò và điền vào mỗi khoảng cách với một từ hoặc một cụm từ trong hộp.)

hopeless	partner	settle down
married	trust	identity
stable	serious	

Max and Carol's wedding is to be held next week. Max never thought he could find the woman of his dreams. He became a successful businessman at the age of 37. He has worked hard all his life to get through university and then set up a company to provide a (1) _____ income. The problem was that meetings and hard work made it difficult for him to meet a suitable (2) _____. Last year, when he wanted to (3) _____, he looked around and found that all his old friends and female colleagues were already (4) _____.

Some friends suggested going to bars or dance clubs. However, he thought the girls who went to these places were not mature or (5) _____ enough. Another suggestion was to look for a partner online. In fact, Max had a lot of online friends, but he did not (6) _____ them, as they usually hid their real (7) _____. He was beginning to feel lonely and (8) _____ when he saw an advertisement about the Speed Dating and Matchmaking Centre.

Lời giải chi tiết:

Max and Carol's wedding is to be held next week. Max never thought he could find the woman of his dreams. He became a successful businessman at the age of 37. He has worked hard all his life to get through university and then set up a company to provide a (1) **stable** income. The problem was that meetings and hard work made it difficult for him to meet a suitable (2) **partner**. Last year, when he wanted to (3) **settle down**, he looked around and found that all his old friends and female colleagues were already (4) **married**.

Some friends suggested going to bars or dance clubs. However, he thought the girls who went to these places were not mature or (5) serious enough. Another suggestion was to look for a partner online. In fact, Max had a lot of online friends, but he did not (6) trust them, as they usually hid their real (7) identity. He was beginning to feel lonely and (8) hopeless when he saw an advertisement about the Speed Dating and Matchmaking Centre.

Đáp án:

1. stable	2. partner	3. settle down	4. married
5. serious	6. trust	7. identity	8. hopeless

1. Chỗ trống đứng trước và bỏ nghĩa cho danh từ 'income' (thu nhập) nên cần một tính từ có nghĩa phù hợp

stable (adj): ổn định

2. Chỗ trống đứng sau 'a' và tính từ nên cần điền một danh từ số ít có nghĩa phù hợp

partner (n): vợ/ chồng, bạn cùng đôi

3. want to do something: muốn làm gì => cần điền một động từ vào chỗ trống

settle down: ổn định cuộc sống

4. chỗ trống đứng sau động từ 'to be' cần điền một tính từ phù hợp

married (adj): đã kết hôn

5. chỗ trống đứng sau động từ 'to be' nên cần điền một tính từ có nghĩa tương đương với 'mature' (trưởng thành) do sử dụng cấu trúc song song với liên từ 'or' hoặc

serious (adj): nghiêm túc

6. chỗ trống đứng sau trợ động từ nên cần điền động từ chính cho câu, xác định động từ cần điền dựa vào mệnh đề trước 'In fact, Max had a lot of online friends' (thực tế Max có rất nhiều bạn qua mạng) và từ nối 'but' cho thấy quan hệ tương phản với vế sau

trust (v): tin tưởng

7. chỗ trống đứng sau tính từ cần điền một danh từ có nghĩa phù hợp

identity (n): định dạng, danh tính

8. chỗ trống đứng sau động từ liên động 'feel' (cảm thấy) và có nghĩa tương đương với 'lonely' (cô đơn) do cấu trúc song song với từ nối 'and' (và)

hopeless (adj): tuyệt vọng, vô vọng

Tạm dịch:

Đám cưới của Max và Carol sẽ được tổ chức vào tuần tới. Max không bao giờ nghĩ rằng anh ta có thể tìm thấy người phụ nữ trong mơ của mình. Anh trở thành một doanh nhân thành đạt ở tuổi 37. Anh đã làm việc chăm chỉ cả đời để vượt qua trường đại học và sau đó thành lập một công ty để chu cấp thu nhập ổn định. Vấn đề là các cuộc họp và công việc vất vả khiến anh gặp khó khăn để gặp một người bạn cùng đôi phù hợp. Năm ngoái, khi anh muốn ổn định cuộc sống, anh nhìn quanh và nhận thấy rằng tất cả những người bạn cũ và đồng nghiệp nữ của anh đã kết hôn.

Một số người bạn gợi ý việc đi đến quán bar hoặc câu lạc bộ khiêu vũ. Tuy nhiên, anh nghĩ những cô gái đi đến những nơi này không đủ chín chắn hoặc đủ nghiêm túc. Một gợi ý khác là tìm kiếm một người bạn trực tuyến. Trên thực tế, Max có rất nhiều bạn bè trực tuyến, nhưng anh ta không tin tưởng họ, vì họ thường che giấu

danh tính thực sự của họ. Anh bắt đầu cảm thấy cô đơn và vô vọng khi nhìn thấy một quảng cáo về Trung tâm hẹn hò và mai mối cấp tốc.

Task 2. Read the second part of the text and answer the questions.

(Đọc phần thứ hai của văn bản và trả lời các câu hỏi.)

When Max went to the Speed Dating and Matchmaking Centre Office, he thought they could help. After completing a survey form about I age, education, religion, likes and dislikes, he was invited to a get-together with other nine men and ten women. There, he spent about six minutes with each woman, talking about things like jobs, hobbies, families and children. At the end of the evening, he made a report stating which women he wished to see again. Luckily, Lucy, the woman that he chose was also interested in him. They had a meeting the following week. Max and Lucy had many things in common, but he did not really feel attracted to her. Lucy felt the same, and they agreed to remain friends. A month later, Lucy invited Max to her birthday party and introduced her to her friends. Fate was kind to Max this time as he met Carol there, and they fell in love with each other at first sight.

Hướng dẫn dịch:

Khi Max đến Văn phòng Trung tâm Hẹn hò và Hẹn hò cấp tốc, anh nghĩ họ có thể giúp đỡ. Sau khi hoàn thành một mẫu khảo sát về độ tuổi, trình độ học vấn, tôn giáo, sở thích và sở đoản, anh ấy được mời đến làm quen với chín người đàn ông và mười phụ nữ khác. Ở đó, anh dành khoảng sáu phút với mỗi người phụ nữ, nói về những thứ như công việc, sở thích, gia đình và con cái. Vào cuối buổi tối, anh ta làm một bản báo cáo về những người phụ nữ mà anh ta muốn gặp lại. May mắn thay, Lucy, người phụ nữ mà anh chọn cũng quan tâm đến anh. Họ đã có một cuộc gặp gỡ vào tuần tiếp theo. Max và Lucy có nhiều điểm chung, nhưng anh không thực sự cảm thấy bị thu hút bởi cô ấy. Lucy cũng cảm thấy như vậy và họ đồng ý vẫn là bạn bè. Một tháng sau, Lucy mời Max đến bữa tiệc sinh nhật của cô và giới

thiệu cô với bạn bè. Số phận đã tốt với Max lần này khi anh gặp Carol ở đó, và họ yêu nhau từ cái nhìn đầu tiên.

1. Why did Max go to the Speed Dating and Matchmaking Centre Office?

=> He wanted to find a partner.

Tạm dịch: *Tại sao Max đi đến văn phòng Trung tâm hẹn hò mai mối cấp tốc? => Anh ấy muốn tìm một người bạn đời.*

2. What was he asked to do first?

=> He was asked to complete a survey form about his age, education, religion, likes and dislikes.

Tạm dịch: *Anh ấy được yêu cầu làm gì đầu tiên?*

=> Anh được yêu cầu hoàn thành mẫu khảo sát về tuổi, trình độ học vấn, tôn giáo, sở thích và sở đoản của mình.

Giải thích: thông tin nằm trong đoạn đầu câu 2 'After completing a survey form about I age, education, religion, likes and dislikes....' (Sau khi hoàn thành khảo sát về tuổi, trình độ học vấn, tôn giáo, sở thích và sở đoản của mình...)

3. What did he do at the get-together organised by the Speed Dating and Matchmaking Centre Office?

=> He talked to ten women at the get-together, spending six minutes with each one.

Tạm dịch: *Anh ấy đã làm gì trong buổi gặp mặt tổ chức bởi văn phòng trung tâm hẹn hò?*

=> Anh nói chuyện với mười người phụ nữ tại buổi gặp gỡ, dành sáu phút cho mỗi người.

Giải thích: thông tin nằm trong câu 2,3 'he was invited to a get-together with other nine men and ten women. There, he spent about six minutes with each woman'

(anh ấy được mời đến làm quen với chín người đàn ông và mười phụ nữ khác. Ở đó, anh dành khoảng sáu phút với mỗi người phụ nữ)

4. Who did he choose to meet again?

=> He chose Lucy.

Tạm dịch: Anh ấy đã chọn gặp lại ai? => Anh ấy chọn Lucy.

Giải thích: thông tin nằm trong câu 'he made a report stating which women he wished to see again. Luckily, Lucy, the woman that he chose was also interested in him.' (anh ta làm một bản báo cáo về những người phụ nữ mà anh ta muốn gặp lại. May mắn thay, Lucy, người phụ nữ mà anh chọn cũng quan tâm đến anh.)

5. Why did Max and that person decide to remain friends?

=> They had many things in common, but they didn't feel attracted to each other.

Tạm dịch: Tại sao Max và người đó quyết định duy trì bạn bè? => Họ có nhiều điểm chung nhưng không cảm thấy bị thu hút bởi nhau.

Giải thích: thông tin nằm trong câu 'Lucy had many things in common, but he did not really feel attracted to her. Lucy felt the same, and they agreed to remain friends.' (Max và Lucy có nhiều điểm chung, nhưng anh không thực sự cảm thấy bị thu hút bởi cô ấy. Lucy cũng cảm thấy như vậy và họ đồng ý vẫn là bạn bè.)

6. Who was Carol? Where did Max meet her?

=> Carol was Lucy's friend. Max met her at Lucy's birthday party.

Tạm dịch: Carol là ai? Max đã gặp cô ấy ở đâu? => Carol là bạn của Lucy. Max đã gặp cô ấy tại bữa tiệc sinh nhật của Lucy.

Giải thích: thông tin trong câu 'A month later, Lucy invited Max to her birthday party and introduced her to her friends. Fate was kind to Max this time as he met Carol there' (Một tháng sau, Lucy mời Max đến bữa tiệc sinh nhật của cô và giới thiệu cô với bạn bè. Số phận đã tốt với Max lần này khi anh gặp Carol ở đó)

Task 3. Find the words or phrases from the two parts of the reading text which mean the following.

(Tìm các từ hoặc cụm từ từ hai phần của văn bản mà có nghĩa như sau.)

1. the money a person earns from work or business (noun)

Tạm dịch: Tiền của một người kiếm được từ việc làm hoặc kinh doanh (danh từ)

=> **income (n): thu nhập**

2. an informal meeting (noun)

Tạm dịch: Một cuộc gặp không chính thức (danh từ)

=> **get-together (n): tập trung, cuộc gặp mặt**

3. fully grown and developed; sensible (adjective)

Tạm dịch: Trưởng thành và phát triển đầy đủ; hợp lý (tính từ)

=> **mature (adj): chín chắn, trưởng thành**

4. when you see someone for the first time (prepositional phrase)

Tạm dịch: Khi bạn gặp ai đó lần đầu tiên (cụm giới từ)

=> **at first sight (prep phrase): từ cái nhìn đầu tiên**

5. the power that is believed to control people's life (noun)

Tạm dịch: quyền năng được cho là kiểm soát cuộc sống của con người (danh từ)

=> **fate (n): định mệnh, số phận**

SPEAKING (trang 16 tiếng Anh 11)

Task 1. Laura is talking about her brother's first date. Choose the sentences (a-e) to complete the conversation. Then practise it with a partner.

(Laura đang nói về ngày hẹn hò đầu tiên của anh trai. Chọn câu (a-e) để hoàn thành cuộc trò chuyện. Sau đó thực hành nó với một người bạn.)

Ha: You look excited, Laura. What's up?

Laura: (1)_____

Ha: I see ... But why are you so excited?

Laura: (2) _____

Ha: Wow! How did you do that?

Laura: (3) _____

Ha: Problem? Are you worried they might not like each other?

Laura: (4) _____

Ha: Why don't you ask your best friend?

Laura: (5) _____

Lời giải chi tiết:

Ha: You look excited, Laura. What's up?

Laura: (1) **d. Well, my brother's going out on his first date this weekend.**

Ha: I see ... But why are you so excited?

Laura: (2) **e. It was me that introduced him to his date.**

Ha: Wow! How did you do that?

Laura: (3) **a. I introduced him to Anna, my best friend's sister. But I have a problem now.**

Ha: Problem? Are you worried they might not like each other?

Laura: (4) **c. No. I think they have many things in common. But my brother wants to buy a small gift for Anna, and I don't know what she might like.**

Ha: Why don't you ask your best friend?

Laura: (5) **b. You're right. I should have thought of that. Thanks.**

Hướng dẫn dịch:

Ha: Cậu trông có vẻ hào hứng, Laura. Chuyện gì thế?

Laura: Ừm, anh trai tôi sẽ ra ngoài vào ngày hẹn hò đầu tiên của mình vào cuối tuần này.

Ha: Tớ hiểu rồi... Nhưng sao cậu hào hứng thế?

Laura: Đó là tớ người mà đã giới thiệu anh ấy với người hên.

Ha: Wow! Cậu đã làm thế nào thế?

Laura: Tớ giới thiệu anh với Anna, em gái của người bạn thân nhất của tớ. Nhưng bây giờ tớ có một vấn đề.

Ha: Vấn đề á? Cậu lo lắng họ có thể không thích nhau sao?

Laura: Không, tớ nghĩ họ có nhiều điểm chung. Nhưng anh trai tớ muốn mua một món quà nhỏ cho Anna, và tớ không biết những gì cô ấy có thể thích.

Ha: Sao cậu không hỏi bạn thân của cậu nhỉ?

Laura: Cậu nói đúng. Tớ đáng lẽ ra phải nghĩ về điều đó. Cảm ơn nhé.

Task 2. Work in pairs. Use the information below to make another conversation.

(Làm việc theo cặp. Sử dụng thông tin bên dưới để tạo một cuộc hội thoại mới)

A and B greet each other

A: ask why B looks upset

B: tell A he/she broke up with C, a close friend, because B misunderstood that C lied to him/her

A: show sympathy and ask if B needs help

B: ask A for advice about how to reconcile with C

A: give B some advice

B: thank A

Gợi ý:

A and B greet each other

A: Why do you look upset? What happened to you?

B: I broke up with C, a close friend of mine. I misunderstood that C lied to me.

A: I see... Do you need help?

B: Yes. What do you think I should do to reconcile with C?

A: I think you should you should explain to her that you misunderstood and apologize for your mistake.

B: Yeah, I will do it now. Thank you for your advice.

Hướng dẫn dịch:

A và B gặp nhau.

A: Tại sao trông cậu có vẻ buồn phiền. Chuyện gì xảy ra với cậu thế?

B: Tớ đã chia tay với C, một trong những người bạn thân của tớ. Tớ đã hiểu nhầm C nói dối tớ.

A: Tớ hiểu rồi... Cậu có cần giúp không?

B: Có. Cậu nghĩ tớ nên làm gì để giải hòa với C?

A: Tớ nghĩ cậu nên giải thích với cô ấy cậu đã hiểu nhầm và xin lỗi vì lỗi lầm của cậu.

B: Ừ, tớ làm bây giờ đây. Cảm ơn vì lời khuyên của cậu.

WRITING (trang 17 SBT tiếng Anh 11)

Task 1. Write an online posting, using the words or phrases below to make complete sentences. Add more words, if necessary.

(Viết một bài đăng trực tuyến, sử dụng các từ hoặc cụm từ bên dưới để thực hiện các câu hoàn chỉnh. Thêm từ, nếu cần thiết.)

Re: I have new friends.

by Susan >> 25 Feb 20_ at 8.30 p.m.

Current mood: happy

My family / moved / town / last week / and today / first day / new school. / Everything / new: / classrooms / teachers / classmates. / At first, / I felt / lonely / knew / nobody. / stood on my own / new classmates / looking / curiously. / didn't know / what / say to break the ice. / felt / miserable.

But / everything changed / teacher / introduced / whole class / asked / monitor / help / get to know / classmates / school rules. / Carol / wonderful / monitor. / She took the initiative / show me / school. / also helped / make friends / other students. / She made sure / never alone / first day / new school.

Although / miss / old friends, / like / new school / classmates. / hope / make / good friends here.

Lời giải chi tiết:

Gợi ý đáp án:

My family moved to a new town last week and today was my first day in my new school. Everything was new: new classrooms, new teachers and new classmates.

At first, I felt very lonely because I knew nobody here. I just stood on my own and my new classmates were looking at me curiously. I didn't know what to say to break the ice. I felt miserable.

But then everything changed when the teacher introduced me to the whole class and asked the class monitor to help me to get to know my classmates and the school rules. Carol is a wonderful class monitor. She took the initiative to show me around the school. She also helped me to make friends with other students. She made sure I was never alone on my first day in my new school.

Although I still miss my old friends, I like my new school and classmates. I hope I can make lots of good friends here.

Giải thích:

Re: được sử dụng trong dòng chủ đề của email khi nó trả lời email khác, tiếp theo là chủ đề của thư gốc

Đoạn 1: kể lại sự việc đã diễn ra với những thời điểm trong quá khứ "last week", "today" nên động từ trong đoạn

đều chia QKĐ

move to somewhere: chuyển đến đâu

feel + adj: cảm thấy như thế nào; lonely (adj): cô đơn

stand on one's own: đứng một mình; tự một mình, không phụ thuộc vào ai

look at somebody/ something: nhìn ai/ cái gì

curiously (adv): một cách tò mò

break the ice là một cụm: phá vỡ bầu không khí, làm hoặc nói gì đó khiến mọi người bớt căng thẳng

miserable (adj) = unhappy: bất hạnh, không vui

Đoạn 2: tiếp tục kể lại câu chuyện nên động từ chia QKĐ

introduce somebody/ something to somebody: giới thiệu ai/ cái gì với ai

ask somebody to do something: yêu cầu, đề nghị ai/ làm gì

take the initiative to do something: chủ động làm gì

make friend là một cụm: kết bạn

Đoạn 3: chia sẽ cảm nhận, suy nghĩ ở hiện tại nên động từ chia HTĐ

Tạm dịch:

Gia đình tôi chuyển đến một thị trấn mới vào tuần trước và hôm nay là ngày đầu tiên tôi đến trường mới. Mọi thứ đều mới mẻ: lớp học mới, giáo viên mới và bạn học mới. Lúc đầu, tôi cảm thấy rất cô đơn vì tôi không biết ai ở đây. Tôi chỉ đứng một mình và các bạn cùng lớp mới đang nhìn tôi tò mò. Tôi không biết phải nói gì để phá tan bầu không khí. Tôi cảm thấy không vui.

Nhưng rồi mọi thứ thay đổi khi giáo viên giới thiệu tôi với cả lớp và nhờ lớp trưởng giúp tôi làm quen với các bạn cùng lớp và nội quy của trường. Carol là một lớp trưởng tuyệt vời. Cô ấy chủ động chỉ cho tôi xung quanh trường. Cô ấy cũng giúp tôi kết bạn với những sinh viên khác. Cô ấy chắc chắn rằng tôi không bao giờ cô đơn trong ngày đầu tiên đến trường mới.

Mặc dù tôi vẫn nhớ những người bạn cũ của tôi, tôi thích trường học mới và các bạn cùng lớp. Tôi hy vọng tôi có thể kết nhiều người bạn tốt ở đây.

Task 2. Write another online posting, using the information in the conversation in the Speaking section (Activity 2) and your own ideas.

(Viết bài đăng trực tuyến khác bằng cách sử dụng thông tin trong cuộc trò chuyện trong phần Nói (Hoạt động 2) và ý tưởng của riêng bạn.)

Follow this plan:

- Title of the posting
- The writer's name and posting date
- The writer's current mood
- The writer's description of what happened
- The writer's opinion/feelings
- The writer's hope or wish

Gợi ý trả lời:

Re: I want to apologise.

Posted by Lana » 2 March 20__ at 6 p.m.

Current mood: regretful

I don't know what to do now. Last week I had an argument with my best friend because I thought she had lied to me. She tried to explain, but I was so angry that I refused to listen to her explanation.

Yesterday, I happened to find out that I was wrong. I immediately called her to apologise, but this time it was her that refused to listen to me. I don't want our friendship to come to an end this way. We've been good friends for years. I really hope that she will forgive me for what I have done and said to her.

Tạm dịch:

Về: Tôi muốn xin lỗi.

Đăng bởi Lana » 2 tháng 3 20__ lúc 6 giờ chiều.

Tâm trạng hiện tại: hối hận.

Tôi không biết phải làm gì bây giờ. Tuần trước tôi đã cãi nhau với bạn thân vì nghĩ rằng cô ấy đã nói dối tôi. Cô ấy cố gắng giải thích, nhưng tôi rất tức giận đến nỗi tôi từ chối nghe lời giải thích của cô ấy.

Hôm qua, tôi tình cờ phát hiện ra mình đã sai. Tôi lập tức gọi cô ấy xin lỗi, nhưng lần này là cô ấy không chịu nghe lời tôi. Tôi không muốn tình bạn của chúng tôi kết thúc theo cách này. Chúng tôi đã là bạn tốt trong nhiều năm. Tôi thực sự hy vọng rằng cô ấy sẽ tha thứ cho tôi vì những gì tôi đã làm và nói với cô ấy.